Chi tiết mã HS 8418.29.00

Mã HS	8418.29.00
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 03:04:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84182900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13345
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13345
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13345
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-BN)	15% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12635
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12576
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12576
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12576
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12576
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12576
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12576
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12630
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12630
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12630
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12630
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12630
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E12631
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F12631
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12631
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12631
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12631
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12631
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12634
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12582
AIFTA	30/12/2022	2022	27.5	AI!F12590
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	27	AI!G12590
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	26.5	AI!H12590
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	26	AI!I12590
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	26	AI!J12590
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	26	AI!K12590
VKFTA	2022	2022	35	VK!E12621
VKFTA	2023	2023	35	VK!F12621
VKFTA	2024	2024	35	VK!G12621
VKFTA	2025	2025	35	VK!H12621
VKFTA	2026	2026	35	VK!I12621
VKFTA	2027	2027	35	VK!J12621
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12670
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12670
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12670
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12670
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12670
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12653
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12653
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12653
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12653
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12653
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12653
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12653
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12653
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12653
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12653
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12653
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12653
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D12668
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E12668
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F12668
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12668
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12668
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12668
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D12667
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E12667
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F12667
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12667
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12667
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12647
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12647
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12647
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12647
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12647
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12647
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12647
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D12655
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E12655
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F12655
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G12655
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H12655
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I12655
RCEP B	2022	2022	35	B!D12655
RCEP B	2023	2023	35	B!E12655
RCEP B	2024	2024	35	B!F12655
RCEP B	2025	2025	35	B!G12655
RCEP B	2026	2026	35	B!H12655
RCEP B	2027	2027	35	B!I12655
RCEP C	2022	2022	35	C!D12655
RCEP C	2023	2023	35	C!E12655
RCEP C	2024	2024	35	C!F12655
RCEP C	2025	2025	35	C!G12655
RCEP C	2026	2026	35	C!H12655
RCEP C	2027	2027	35	C!I12655

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D12654
RCEP D	2023	2023	35	D!E12654
RCEP D	2024	2024	35	D!F12654
RCEP D	2025	2025	35	D!G12654
RCEP D	2026	2026	35	D!H12654
RCEP D	2027	2027	35	D!I12654
RCEP E	2022	2022	35	E!D12658
RCEP E	2023	2023	35	E!E12658
RCEP E	2024	2024	35	E!F12658
RCEP E	2025	2025	35	E!G12658
RCEP E	2026	2026	35	E!H12658
RCEP E	2027	2027	35	E!I12658
RCEP F	2022	2022	35	F!D12655
RCEP F	2023	2023	35	F!E12655
RCEP F	2024	2024	35	F!F12655
RCEP F	2025	2025	35	F!G12655
RCEP F	2026	2026	35	F!H12655
RCEP F	2027	2027	35	F!I12655
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F11723
VIFTA	2025	2025	28	VI!G11723
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H11723
VIFTA	2027	2027	21	VI!I11723

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, VKFTA 35%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 8418.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13345), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.